

VN-Index tăng 0,96% trong bối cảnh thanh khoản giảm mạnh

Ngày báo cáo

12/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,96% trong bối cảnh thanh khoản giảm mạnh

VN-Index tăng 0,96%, được thúc đẩy chủ yếu bởi diễn biến tích cực của VIC (+5,4%) và VHM (+5,8%). Trên sàn HOSE, độ rộng thị trường nghiêng về sắc xanh với 177 mã tăng so với 135 mã giảm. Tuy nhiên, thanh khoản giảm mạnh, với khối lượng giao dịch chỉ đạt 506 triệu cổ phiếu (khoảng 16,4 nghìn tỷ đồng), giảm 56% so với phiên trước, phản ánh tâm lý giao dịch thận trọng trước kỳ nghỉ Tết.

- Hầu hết các cổ phiếu Ngân hàng đều trải qua nhịp điều chỉnh trong phiên, bao gồm BID (-2,0%), MBB (-2,2%) và VCB (-0,8%). Ngược lại, EIB (+4,4%) diễn biến vượt trội và trở thành điểm sáng tăng giá đáng chú ý.
- Nhóm Bất động sản duy trì đà tăng, được hỗ trợ bởi mức tăng của VIC (+5,4%), VHM (+5,8%), VRE (+1,9%), NLG (+2,8%), NVL (+1,2%) và SIP (+1,4%), trong khi BCM (-1,1%), DIG (-2,2%) và PDR (-1,1%) giảm điểm.
- Cổ phiếu Dầu khí phục hồi, dẫn đầu là BSR (+1,9%) và PVD (+1,7%).
- Nhóm Dịch vụ Tài chính giao dịch trái chiều: VCI (+1,0%) và SSI (+0,2%) tăng điểm, trong khi VIX (-1,0%), VND (-0,5%) và HCM (-0,4%) ghi nhận mức giảm nhẹ.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý khác bao gồm nhóm Hàng tiêu dùng với PNJ (+2,2%), HHS (+5,2%) và PAN (+2,8%); nhóm Công nghiệp với GMD (+4,5%), VCG (+1,9%) và BMP (+1,5%); và nhóm Dịch vụ Tiêu dùng với MWG (+1,1%) và HVN (+1,3%).
- Ngược lại, nhóm Bảo hiểm diễn biến kém khả quan, chịu áp lực giảm từ BVH (-2,2%), MIG (-1,3%) và BMI (-1,6%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1814,1	256,5	125,9
% Δ	1,0%	0,2%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	1,8%	-2,5%	-2,1%
- % YTD	1,7%	2,4%	4,3%
- % YOY	43,2%	11,8%	30,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$637,7	\$33,8	\$11,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.251,4	\$80,7	\$38,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.104,2	\$77,8	\$34,1
- TB QTD	\$1.268,7	\$80,6	\$37,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	22,4%	11,0%	47,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$109,7	\$2,3	\$0,1
- Bán (triệu)	\$96,5	\$1,9	\$0,3
- GT ròng (triệu)	\$13,2	\$0,4	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	187	84	156
Mã giảm	138	58	119
Không đổi	101	163	610
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	329,8	17,7	55,7
P/E trượt 12T	14,7	10,8	14,9
LS cổ tức*	2,8%	4,4%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.021,0	36.593	1.022,8
VN30F2M	2.027,0	9.437	86,8
VN30F1Q	2.030,0	359	2,0
VN30F2Q	2.025,0	190	0,1
VN100F1M	1.896,0	35	0,1
VN100F2M	1.900,7	26	0,0
VN100F1Q	1.889,0	6	0,0
VN100F2Q	1.890,2	11	0,1
USD/VND		26,000	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- VEA: Doanh số xe động cơ đốt trong (ICE) tăng mạnh 87% YoY trong tháng 1/2026, được hỗ trợ bởi Tết Nguyên đán đến muộn
- FPT: Doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi nhờ khu vực APAC từ nửa cuối năm 2025; triển vọng nhu cầu CNTT trong nước năm 2026 khả quan - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Quan điểm kỹ thuật

Sau tín hiệu tạo đáy có được từ phiên 11/02, đã tăng đang cải thiện trên VN-Index và khu vực 1.825-1.830 điểm sẽ được kiểm định, tiếp đến là vùng đỉnh cũ (quanh 1.920 điểm). Sự suy giảm từ hoạt động mua giá cao trong phiên 12/02 sẽ góp phần thúc đẩy các áp lực bán ngắn hạn trước kỳ nghỉ Tết. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng hoạt động bán sẽ được cân bằng quanh hỗ trợ 1.790 điểm và tín hiệu tăng sẽ được duy trì.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

VEA: Doanh số xe động cơ đốt trong (ICE) tăng mạnh 87% YoY trong tháng 1/2026, được hỗ trợ bởi Tết Nguyên đán đến muộn

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội Các nhà Sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA) và Hyundai Thành Công, doanh số bán lẻ xe du lịch động cơ đốt trong (ICE) tăng mạnh 87% YoY trong tháng 1/2026, hưởng lợi từ việc Tết Nguyên đán đến muộn, tạo mức cơ sở cao hơn so với thời điểm Tết đến sớm của năm trước.

* Sau mùa cao điểm trong quý 4, thể hiện qua mức giảm MoM, chúng tôi vẫn ghi nhận tăng trưởng YoY tích cực ở các hãng xe lớn. Trong số các công ty liên kết của VEA, Ford ghi nhận kết quả nổi bật (+179% YoY), được hỗ trợ bởi doanh số dẫn đầu tiếp tục từ mẫu Ford Ranger, tiếp theo là mức tăng trưởng vững chắc của Toyota (+52% YoY) và Honda (+49% YoY). Các hãng xe khác cũng ghi nhận mức phục hồi đáng kể sau doanh số kém khả quan năm 2025, bao gồm Hyundai (+108% YoY) và Thaco (+78% YoY), trong khi Mitsubishi ghi nhận mức tăng trưởng YoY cao nhất (+213% YoY), nhờ doanh số vượt trội của các mẫu SUV chủ lực (Xpander và Xforce) cùng với nhiều chương trình khuyến mãi và ưu đãi trước Tết. Đáng chú ý, các mẫu SUV chiếm ưu thế trong top 10 xe ICE bán chạy nhất tháng này, cho thấy nhu cầu đối với dòng xe phục vụ mục đích sử dụng hàng ngày vẫn duy trì vững chắc ngay cả trong giai đoạn thấp điểm.

* Tuy nhiên, chúng tôi tiếp tục ghi nhận những thách thức đối với xe ICE từ năm 2026 trở đi trong bối cảnh chuyển dịch nhu cầu mạnh mẽ sang xe điện và quá trình chuyển đổi xanh dự kiến bắt đầu từ năm nay tại các thành phố lớn. Đáng chú ý, lượng xe bàn giao của VinFast tăng mạnh +55% YoY trong tháng 1/2026, gần tương đương tổng doanh số của ba hãng xe ICE dẫn đầu, qua đó nhấn mạnh xu hướng điện hóa trên thị trường ô tô đang tăng tốc nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, các hãng xe ICE truyền thống ngày càng ưu tiên xe hybrid như một giải pháp chuyển tiếp, đồng thời được hỗ trợ thêm bởi chính sách của Chính phủ khi Nghị định 360/2025 (có hiệu lực từ tháng 1/2026) quy định giảm 30% thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe điện hybrid (HEV) với xăng chiếm không quá 70% tổng mức sử dụng năng lượng.

* Doanh số xe máy của Honda cũng tăng 8% YoY trong tháng 1/2026 nhờ việc Tết Nguyên đán đến muộn. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy những động thái gần đây về việc tái cấu trúc mạng lưới phân phối hệ thống HEAD của Honda, phản ánh những thách thức mang tính cấu trúc của thị trường xe máy. Chúng tôi cho rằng diễn biến này xuất phát từ (1) xu hướng chuyển đổi đáng kể sang điện hóa xe máy trước việc siết chặt từ các quy định Vùng Phát thải Thấp (LEZ), và (2) xu hướng người tiêu dùng nâng cấp lên ô tô điện mini trong bối cảnh thu nhập khả dụng hộ gia đình gia tăng.

Doanh số bán xe ICE của Việt Nam trong năm 2026

Đơn vị	Tháng 1/2026	YoY	MoM
Ngành ô tô¹			
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại, ngoại trừ Vinfast)	42.747	95%	-21%
Xe du lịch ICE	30.967	87%	-25%
Doanh số ô tô của các nhà sản xuất chính			
Toyota	4.931	52%	-43%
Honda	2.712	49%	-24%
Ford	2.935	179%	-16%
Thaco	7.457	78%	-21%
Hyundai	4.865	108%	-11%
Mitsubishi	4.597	213%	-45%
Doanh số bán xe máy			
Honda	214.892	8%	-4%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, Vietcap dự báo

FPT: Doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi nhờ khu vực APAC từ nửa cuối năm 2025; triển vọng nhu cầu CNTT trong nước năm 2026 khả quan - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

1. Dịch vụ CNTT nước ngoài:

* **Xu hướng nhu cầu:** Phần lớn sự phục hồi của doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài năm 2025 tập trung trong quý 4, chủ yếu đến từ khu vực APAC (đặc biệt là Singapore). Sự phục hồi này sẽ hỗ trợ doanh thu báo cáo của mảng CNTT nước ngoài trong năm 2026. Theo thị trường, Nhật Bản dự kiến vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, được hỗ trợ bởi nhu cầu chuyển đổi số (DX) và hiện đại hóa hệ thống cũ. Trong khi đó, FPT kỳ vọng tăng trưởng doanh thu tại Mỹ đạt mức một con số trong năm 2026 khi ngân sách CNTT của một số khách hàng không còn thắt chặt, nhưng vẫn chưa ghi nhận sự tăng trưởng.

* **Doanh thu dịch vụ AI & phân tích dữ liệu** đạt khoảng 100 triệu USD trong năm 2025, tăng trưởng hơn 35% YoY và chiếm 15,5% doanh thu DX.

* **Tác động của AI đối với dịch vụ CNTT:** Ban lãnh đạo xem AI là yếu tố định hình lại thay vì thay thế các dịch vụ CNTT. Mặc dù một số khối lượng công việc truyền thống có thể giảm, AI dự kiến sẽ tạo ra nhu cầu mới cho các công ty dịch vụ CNTT. FPT đang định vị mình là đối tác chiến lược hỗ trợ quá trình chuyển đổi AI toàn diện của khách hàng, được hậu thuẫn bởi việc tiếp tục đầu tư vào năng lực AI. Vốn đầu tư của FPT cho các công cụ AI nội bộ (phát triển nền tảng AI và mô hình AI, không bao gồm vốn đầu tư cho nhà máy AI) đạt tổng cộng khoảng 20 triệu USD trong năm 2025 và dự kiến tăng khoảng 10% YoY trong năm 2026.

* **Biên lợi nhuận:** Biên LNTT mảng CNTT nước ngoài (loại trừ dự án nhà máy AI tại Nhật Bản) đã cải thiện so với cùng kỳ trong năm 2025. Tuy nhiên, biên LNTT báo cáo đi ngang do khoản lỗ phát sinh từ dự án nhà máy AI. FPT kỳ vọng biên LNTT sẽ cải thiện nhẹ trong năm 2026 so với 2025, một phần nhờ kỳ vọng dự án nhà máy AI tại Nhật Bản sẽ đạt điểm hòa vốn vào giữa năm 2026.

2. Dịch vụ CNTT trong nước:

* FPT kỳ vọng doanh thu CNTT trong nước tăng trưởng hai con số trong năm 2026, chủ yếu nhờ nhu cầu từ khu vực công và các doanh nghiệp nhà nước. Công ty đã ký được một số hợp đồng DX và AI mới vào cuối năm 2025 và đầu năm 2026, bao gồm các dự án với các bộ.

3. Viễn thông:

* FPT kỳ vọng tăng trưởng hai con số ở các mảng băng thông rộng, trung tâm dữ liệu và truyền hình trả phí.

4. Giáo dục:

* **Mảng Đại học:** Số lượng tuyển sinh bậc đại học giảm 8% YoY trong năm 2025 do chỉ tiêu các ngành CNTT tại các trường đại học công lập tăng lên (tăng khoảng 10% mỗi năm trong 2 năm qua). FPT kỳ vọng tăng trưởng tuyển sinh đạt mức một con số trong năm 2026. FPT đang đổi mới chương trình giảng dạy theo hướng tập trung vào các kỹ năng chuyên sâu theo từng lĩnh vực thay vì chương trình CNTT đại trà, tận dụng chuyên môn và kinh nghiệm từ mảng dịch vụ CNTT để điều chỉnh nội dung đào tạo sát hơn với nhu cầu của thị trường.

* **Mảng Phổ thông liên cấp (K-12):** Tiếp tục tăng trưởng nhờ mở rộng số lượng trường học.

* **Biên lợi nhuận:** FPT kỳ vọng biên lợi nhuận mảng giáo dục sẽ duy trì tương đối ổn định trong năm 2026.

5. Các mảng khác:

* **Trung tâm dữ liệu:** Biên bản ghi nhớ (MoU) giữa liên danh FPT-Việt Thái và G42 để phát triển trung tâm dữ liệu mới vẫn đang ở giai đoạn rất sớm. Do đó, FPT chưa thể cung cấp thêm chi tiết vào thời điểm này.

* Nhà máy AI:

- Hiệu suất hoạt động trung bình tại nhà máy AI tại Việt Nam và Nhật Bản là khoảng 60%. Nhà máy AI tại Việt Nam hoạt động với hiệu suất 70%-80% và đã đạt điểm hòa vốn vào tháng 12/2025. Trong khi đó, nhà máy AI tại Nhật Bản vẫn đang lỗ nhưng dự kiến sẽ đạt điểm hòa vốn vào giữa năm 2026.

- Chưa có kế hoạch mở rộng ngay lập tức, mặc dù FPT có thể xem xét mở rộng nếu nhu cầu tăng mạnh. Về dài hạn, FPT đặt mục tiêu cung cấp trọn gói hạ tầng AI cùng với các giải pháp AI của mình, thay vì chỉ tập trung vào dịch vụ cho thuê phần cứng GPU.

- Khách hàng chủ yếu đến từ lĩnh vực ngân hàng và công nghệ.

* **Bán dẫn:** Vốn đầu tư XDCB vào mảng bán dẫn ở mức không đáng kể và FPT dự kiến đóng góp tài chính từ mảng này sẽ hạn chế. Công ty đang tập trung vào thiết kế, kiểm thử và đóng gói, với các cơ sở vật chất hiện tại chủ yếu phục vụ cho việc thử nghiệm, xây dựng năng lực, tuyển dụng và phát triển nhân tài, thay vì tham gia vào khâu sản xuất bán dẫn. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	161	0,7	7.200	13.600	89%	0,0%	89%	MUA	05/12/25	10,2	8,3	20,7	0,7
DGC	Công nghiệp	34%	994	12,1	67.800	118.000	74%	4,4%	78%	MUA	07/11/25	8,0	6,9	14,5	1,7
NLG	Bất động sản	5%	556	3,8	29.700	52.100	75%	1,3%	77%	MUA	07/11/25	16,8	20,9	20,7	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.234	7,9	28.500	48.500	70%	0,0%	70%	MUA	12/11/25	33,1	19,5	20,7	1,7
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.650	25.500	63%	0,0%	63%	KQ	17/01/25	18,8	10,5	14,5	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.224	16,1	35.150	54.000	54%	1,4%	55%	MUA	30/12/25	17,5	23,1	13,5	1,8
NVL	Bất động sản	42%	1.115	3,8	12.950	20.000	54%	0,0%	54%	MUA	01/10/25	-34,5	72,3	20,7	0,6
DXG	Bất động sản	26%	676	9,0	15.750	24.000	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	59,0	36,4	20,7	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.728	17,0	23.850	33.300	40%	0,0%	40%	MUA	11/11/25	6,9	5,9	11,4	1,3
HDG	Điện & Nước	31%	383	2,5	26.800	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,4	7,8	20,7	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.248	2,1	27.050	37.100	37%	0,0%	37%	KQ	22/07/25	7,0	9,7	17,8	14,0
VGC	KCN	43%	837	4,0	48.350	64.100	33%	4,6%	37%	MUA	21/10/25	19,9	13,8	16,2	2,5
BWE	Điện & Nước	39%	373	0,9	44.000	58.700	33%	3,0%	36%	MUA	02/02/26	11,8	10,6	13,2	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.649	28,9	28.250	38.000	35%	1,8%	36%	MUA	19/11/25	10,0	7,3	11,4	1,3
HPG	VLXD	27%	7.968	49,6	26.900	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,4	9,9	14,9	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.004	36,8	31.250	40.800	31%	3,2%	34%	KQ	27/08/25	18,6	17,1	21,1	2,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.415	4,5	48.800	59.000	21%	10,2%	31%	MUA	06/01/26	14,0	13,9	14,4	3,0
BMP	VLXD	14%	503	1,3	159.300	192.500	21%	10,0%	31%	MUA	12/11/25	9,9	9,3	16,2	4,5
TCB	Ngân hàng	0%	9.694	23,5	35.450	44.800	26%	3,4%	30%	MUA	07/11/25	9,8	8,1	11,4	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.352	29,0	78.000	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	41,5	26,6	13,5	3,2
ACG	Gỗ	11%	215	0,0	36.900	45.800	24%	4,6%	29%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	14,9	1,3
SZC	KCN	18%	235	2,1	33.850	42.400	25%	3,0%	28%	KQ	01/07/25	21,0	17,3	20,7	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.296	1,8	62.000	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	13,5	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	107	0,5	18.500	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	13,9	1,0
MCH	Bán lẻ	33%	7.443	2,7	149.000	181.700	22%	4,0%	26%	PHTT	28/11/25	30,0	25,2	14,4	10,7

TLG	Văn phòng phẩm	85%	194	0,6	52.100	61.900	19%	6,7%	26%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	12,3	2,0
QTP	Điện & Nước	48%	217	0,3	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	10,8	8,6	13,2	1,0
KBC	KCN	31%	1.250	10,8	34.400	42.500	24%	0,0%	24%	MUA	24/11/25	18,8	10,9	20,7	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	521	5,4	60.100	71.600	19%	3,3%	22%	MUA	26/01/26	8,8	7,6	14,4	1,4
SIP	KCN	44%	555	2,0	59.400	69.800	18%	3,4%	21%	MUA	22/12/25	11,9	11,1	20,7	2,8
IDC	KCN	32%	680	9,3	46.400	54.000	16%	4,3%	21%	MUA	26/11/25	10,9	9,3	20,7	2,7
FPT	CNTT	8%	6.495	48,2	98.800	116.600	18%	2,3%	20%	MUA	22/10/25	18,4	16,0	20,8	4,6
ACV	Hàng không	46%	7.449	8,7	53.800	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	17,9	24,3	13,5	2,8
PVT	Dầu khí	39%	365	5,0	20.150	24.100	20%	0,0%	20%	KQ	26/01/26	9,9	8,5	13,5	1,1
PC1	Điện & Nước	33%	406	6,4	25.600	30.500	19%	0,0%	19%	MUA	02/02/26	10,8	9,6	16,2	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.389	31,7	38.000	44.900	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	11,1	9,4	11,4	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	100	0,9	38.200	43.900	15%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	60,3	15,2	13,5	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	696	0,3	49.000	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	14,4	1,7
PHR	Công nghiệp	34%	308	3,0	59.000	67.400	14%	2,3%	17%	KQ	25/06/25	16,2	11,0	14,5	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.812	37,7	28.350	32.500	15%	1,8%	16%	MUA	24/11/25	9,1	7,2	11,4	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.701	47,6	64.200	73.500	14%	1,2%	16%	MUA	10/11/25	16,6	14,8	11,4	2,4
HDC	Bất động sản	46%	165	3,2	21.350	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	20,7	1,5
AST	DV Hàng không	5%	127	0,1	73.000	80.600	10%	4,8%	15%	MUA	26/08/25	15,1	12,7	13,1	5,6
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.050	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,6	10,0	13,2	0,7
NT2	Điện & Nước	37%	300	2,0	27.050	28.600	6%	7,4%	13%	MUA	10/12/25	9,1	8,2	13,2	1,7
DCM	Phân bón	44%	795	7,0	38.900	41.600	7%	5,1%	12%	MUA	29/01/26	11,1	9,5	14,5	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	257	0,0	59.900	65.300	9%	2,5%	12%	KQ	02/02/26	34,4	32,3	13,2	2,6
PLC	Dầu khí	48%	93	2,0	29.800	31.900	7%	3,4%	10%	MUA	12/09/25	19,0	9,5	14,5	2,0
CTR	CNTT	40%	411	4,6	93.000	100.400	8%	2,2%	10%	KQ	12/09/25	24,1	20,7	16,2	5,1
PVS	Dầu khí	34%	866	19,1	43.900	48.300	10%	0,0%	10%	MUA	15/01/26	20,3	17,4	19,3	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	141	1,0	37.700	40.100	6%	3,4%	10%	MUA	16/12/25	10,0	9,0	14,9	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	5.264	33,7	92.900	101.000	9%	1,1%	10%	MUA	14/10/25	20,9	16,4	13,1	4,2

VHM	Bất động sản	39%	17.277	40,1	109.000	118.900	9%	0,0%	9%	KQ	05/12/25	11,6	10,8	20,7	1,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.246	6,6	17.100	18.500	8%	0,0%	8%	KQ	23/05/25	7,5	6,5	11,4	1,2
GMD	GTVT	9%	1.226	8,8	74.500	78.200	5%	3,0%	8%	MUA	21/11/25	22,5	16,9	13,5	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.565	27,5	69.000	70.300	2%	5,8%	8%	MUA	24/04/25	17,2	16,4	14,4	4,7
FRT	Bán lẻ	16%	1.097	5,6	167.000	178.800	7%	0,6%	8%	MUA	13/11/25	38,3	25,3	13,1	6,8
POW	Điện & Nước	45%	1.575	11,5	13.300	14.300	8%	0,0%	8%	KQ	10/12/25	18,3	21,5	13,2	1,2
PVD	Dầu khí	43%	711	13,9	33.150	35.600	7%	0,0%	7%	MUA	09/01/26	24,1	16,6	19,3	1,1
DPG	Điện & Nước	41%	180	1,7	46.300	48.700	5%	2,2%	7%	MUA	06/01/26	13,6	7,1	16,2	2,1
VRE	Bất động sản	31%	2.626	12,3	29.950	32.000	7%	0,0%	7%	PHTT	05/12/25	10,7	12,5	20,7	1,4
DPM	Phân bón	42%	656	6,8	25.000	25.300	1%	4,8%	6%	KQ	29/01/26	20,9	16,8	14,5	1,5
SCS	DV Hàng không	14%	199	0,8	54.300	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,8	7,4	17,8	3,5
VEA	Ô-tô	47%	1.819	2,7	35.600	30.800	-13%	13,5%	0%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	13,5	1,8
GAS	Dầu khí	47%	9.442	18,3	101.400	98.200	-3%	2,5%	-1%	PHTT	23/01/26	20,1	18,5	13,2	3,7
PTB	Công nghiệp	12%	169	1,1	54.600	52.000	-5%	3,8%	-1%	KQ	06/10/25	9,7	9,5	14,9	1,4
HDB	Ngân hàng	1%	5.379	46,6	27.850	26.200	-6%	3,6%	-2%	KQ	08/09/25	6,0	5,1	11,4	1,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.560	13,1	118.500	113.500	-4%	1,7%	-3%	MUA	07/11/25	17,4	15,9	12,3	3,1
BID	Ngân hàng	12%	12.884	26,9	47.550	46.100	-3%	0,0%	-3%	MUA	17/11/25	14,6	13,8	11,4	2,0
LPB	Ngân hàng	4%	4.824	5,5	41.850	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,4	2,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.836	7,2	17.150	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	11,4	1,1
F88	Tài chính TT	0%	761	0,7	179.000	168.000	-6%	0,0%	-6%	KQ	21/01/26	27,9	20,0	#N/A	8,1
DGW	Bán lẻ	30%	432	7,7	50.600	45.400	-10%	1,0%	-9%	PHTT	18/11/25	21,1	18,1	13,1	3,3
STB	Ngân hàng	9%	4.445	37,4	61.100	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	11,2	9,8	11,4	1,9
HSG	VLXD	41%	374	2,8	15.600	13.500	-13%	3,2%	-10%	PHTT	18/04/25	19,5	16,5	14,9	0,9
NKG	VLXD	45%	258	3,4	14.950	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,6	11,6	14,9	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.457	12,8	35.350	30.500	-14%	1,1%	-13%	KQ	31/12/25	24,2	23,1	14,5	2,5
PLX	Xăng dầu	3%	2.535	22,8	51.700	41.100	-21%	2,3%	-18%	MUA	13/10/25	28,8	22,5	19,3	2,5
OIL	Dầu khí	1%	630	5,9	15.700	12.700	-19%	0,6%	-18%	KQ	17/10/25	196,3	34,7	19,3	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	2.194	4,3	76.600	56.900	-26%	1,2%	-25%	KQ	26/05/25	21,6	18,2	13,9	2,3

VTP	GTVT	43%	479	6,1	102.000	69.000	-32%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,1	30,0	13,5	7,0
VJC	Hàng không	18%	3.835	13,3	168.000	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	24,3	18,8	17,8	4,0
VIC	Bất động sản	40%	47.282	44,3	159.000	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	94,8	86,9	20,7	8,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.618	24,4	23.900	12.400	-48%	0,0%	-48%	BÁN	28/08/25	40,3	30,5	19,3	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	133.596	2.842	15	15,9	13,3	11,0	15,8	1,9	25,2	16,3	14,3	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	61.353	2.454	9	15,0	12,2	11,6	12,7	2,1	25,4	25,7	15,4	2,7	1,7%
PHÙ HỢP TT	9	23.072	2.564	1	18,7	17,0	16,5	17,7	3,2	19,4	18,4	16,3	3,7	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.824	4.824	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	51.900	25.950	1	100,7	84,6	74,6	54,8	6,4	108,3	67,5	58,7	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	274.746	3.271	26	18,8	15,8	13,8	16,3	2,4	26,5	20,5	15,9	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.587	7.966	11	12,2	10,7	9,1	12,1	1,8	11,5	10,2	8,8	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.302	1.151	1	25,3	20,1	17,0	15,4	2,2	19,7	15,1	12,8	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.004	3.004	1	25,0	18,6	17,1	24,3	2,4	25,0	18,6	17,1	2,4	3,2%
Tài chính thay thế	1	761	761	0	56,1	27,9	20,0	26,2	8,1	56,1	27,9	20,0	8,1	0,0%
Tiêu dùng	13	31.769	2.444	4	20,1	18,4	16,4	20,7	3,9	26,6	19,7	16,0	3,9	4,5%
CNTT	1	6.495	6.495	1	21,3	18,4	16,0	21,7	4,6	21,3	18,4	16,0	4,6	2,3%
Bất động sản	9	71.092	7.899	2	44,7	30,6	28,4	25,5	3,5	37,5	23,2	31,3	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.103	2.276	1	17,3	13,3	10,0	17,2	1,6	15,4	14,6	11,8	2,0	4,1%
Điện & Nước	12	6.435	536	1	21,9	15,0	13,2	18,6	1,5	31,4	23,4	13,7	1,6	2,8%
Dầu khí	10	20.711	2.071	2	29,3	23,2	19,6	20,0	2,4	39,5	39,1	18,5	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.603	321	0	10,1	8,9	7,7	13,5	1,6	16,2	11,3	9,0	1,5	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.321	1.332	1	26,1	19,7	16,2	20,0	2,2	26,9	17,6	13,8	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.563	2.366	1	16,2	14,5	17,1	15,7	3,6	22,3	18,4	17,1	5,6	2,8%
TỔNG CỘNG	84	274.746	3.271	26	18,8	15,8	13,8	16,3	2,4	26,5	20,5	15,9	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB				MUA	
BID				MUA	
CTG				MUA	
HDB	34%			KQ	Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB				BÁN	
MBB	18%			MUA	Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB				MUA	
TCB				KQ	
TPB				MUA	
VCB				MUA	
VIB				KQ	
VPB	52%			MUA	Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%			MUA	Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%			KQ	Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI				MUA	
F88	39%			KQ	KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%			PHTT	KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%			MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%			MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%			MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%			PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%			MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY

PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG			MUA	
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thưởng cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt
DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025

VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2,7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ	Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ	KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước				
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA	Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng

HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐT năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐT quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%		MUA		LNST sau lợi ích CĐT quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐT năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐT quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐT báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	10%		MUA		
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐT tăng gấp 6,3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐT báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐT cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐT cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mảng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo

PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.814,1	17,2
VN 30	2.016,5	15,6
VN Mid	2.220,9	12,7
VNSmall	1.488,7	4,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	256,5	0,6
HNX30	560,7	0,4
VNX Allshare	2.952,6	25,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,9	-0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.649,4	10,0%
Khối ngoại mua	2.843,2	17,2%
Khối ngoại bán	2.500,7	15,1%
Tổng giao dịch	16.525,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	39,6	4,5%
Khối ngoại mua	59,7	6,8%
Khối ngoại bán	49,6	5,7%
Tổng giao dịch	875,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	0,5	0,2%
Khối ngoại mua	2,8	1,0%
Khối ngoại bán	8,9	3,0%
Tổng giao dịch	293,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	7.200	7,0%
BFC	3.900	6,9%
VRC	800	6,1%
VHM	6.000	5,8%
VIC	8.200	5,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	1.100	2,6%
KSV	3.200	1,9%
DXP	200	1,7%
MST	100	1,6%
LAS	200	1,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	2.100	6,4%
MZG	312	2,9%
OIL	392	2,6%
TOS	3.128	1,9%
HNG	120	1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LBM	-1.200	-3,5%
MBB	-650	-2,2%
DIG	-350	-2,2%
BVH	-1.700	-2,2%
CTF	-400	-2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	-200	-3,7%
IPA	-300	-1,6%
CEO	-300	-1,6%
HUT	-200	-1,2%
TIG	-100	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-370	-3,0%
F88	-4.162	-2,3%
LSG	-580	-1,7%
HBC	-87	-1,4%
MPC	-115	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	867
MWG	837
MBB	805
VIC	727
EIB	715

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	266
SHS	83
CEO	79
VFS	62
TNG	56

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	57
VGI	46
OIL	43
ACV	40
GTD	34

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEMAVND	1.783.320	85.124
TTA	5.897.309	299.107
FUEVFNVD	2.334.022	583.540
VRC	344.001	149.111
HHP	2.153.126	1.095.639
HHS	3.221.424	1.853.501
VSC	15.602.150	10.777.655
GMD	4.915.962	3.448.056
EIB	32.801.410	23.371.839
VNE	477.100	377.373

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DVM	1.429.302	632.074
TTH	191.601	89.930
L40	181.029	87.088
VFS	4.103.165	2.157.220
MST	4.276.924	2.374.773
EVS	191.850	155.628
FID	70.800	80.015
NDN	206.375	237.172
VC3	1.067.900	1.258.848
NAG	94.285	116.366

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GCF	377.750	129.765
BIG	754.347	343.527
PIV	587.808	329.634
HBC	2.633.248	1.516.538
MZG	341.678	285.821
DGT	143.501	130.438
ABI	93.878	91.301
QNS	183.058	190.155
HNM	458.501	507.892
MPC	106.692	123.901

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.813,2		14,3	2,2	18,8
TCX	4.994,7	0,0	20,6	2,9	16,2
SSI	3.004,0	65,8	15,4	2,4	14,0
VCK	2.722,0	0,0	16,9	2,5	21,2
VPX	2.051,3	0,0	12,3	1,6	13,9
VIX	1.294,2	89,7	6,2	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	698,2		13,7	1,8	13,7
BVH	2.194,3	21,9	19,2	2,3	12,6
PVI	789,1	42,4	18,6	2,5	13,7
BIC	191,0	3,6	9,1	1,5	17,6
VNR	163,4	22,4	9,6	1,0	10,9
MIG	153,4	83,7	12,2	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.159,3		20,2	4,0	23,4
ACV	7.448,7	45,7	17,8	2,8	16,7
MVN	2.972,0	0,0	39,5	5,5	14,7
GEE	2.330,4	49,8	18,6	7,5	45,0
VEA	1.819,4	47,4	6,4	1,8	27,6
GMD	1.226,1	8,9	18,7	2,4	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.267,0		19,9	4,9	26,4
MCH	7.442,9	33,5	27,0	10,7	46,4
VNM	5.564,8	51,6	15,3	4,7	29,9
MSN	4.352,1	24,4	28,8	3,2	12,5
SAB	2.415,3	40,9	14,2	3,0	19,9
PNJ	1.560,0	0,2	14,2	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.872,2		23,2	1,7	8,5
BSR	4.618,1	48,8	23,1	2,0	8,9
PLX	2.534,9	2,8	24,4	2,5	10,3
PVS	866,4	34,0	12,3	1,5	12,7
PVD	711,1	42,8	17,8	1,1	6,4
OIL	630,3	0,7	38,4	1,6	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.858,2		16,7	2,4	15,6
GAS	9.441,7	47,2	21,4	3,7	18,0
POW	1.574,5	45,4	15,9	1,2	7,1
REE	1.295,9	0,0	13,3	1,6	12,7
PGV	1.064,3	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	914,4	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.494,1		27,2	3,7	26,4
VIC	47.281,7	40,3	91,4	8,3	9,4
VHM	17.276,7	38,8	10,9	1,9	18,7
KSF	2.777,8	50,0	4,6	4,1	73,2
VRE	2.626,2	30,8	10,6	1,4	14,3
BCM	2.508,2	32,0	18,6	2,9	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.695,9		10,7	1,8	19,0
VCB	20.700,6	7,9	15,3	2,4	16,6
BID	12.883,6	12,4	11,1	2,0	19,5
CTG	11.389,4	3,0	8,5	1,7	21,2
TCB	9.693,9	0,0	9,9	1,5	16,0
MBB	8.812,2	0,0	8,5	1,7	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.871,0		49,0	6,6	-60,5
VPL	5.909,8	48,9	135,3	4,2	3,3
MWG	5.264,2	1,2	19,5	4,2	23,3
VJC	3.835,4	17,8	45,1	4,0	10,1
HVN	3.247,9	20,8	9,2	14,0	-365,5
FRT	1.097,5	16,3	35,8	6,8	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.267,0		19,9	4,9	26,4
HPG	7.442,9	27,3	27,0	10,7	46,4
GVR	5.564,8	12,1	15,3	4,7	29,9
MSR	4.352,1	99,9	28,8	3,2	12,5
KSV	2.415,3	0,0	14,2	3,0	19,9
DGC	1.560,0	34,4	14,2	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.872,2		23,2	1,7	8,5
DHG	4.618,1	46,2	23,1	2,0	8,9
IMP	2.534,9	24,8	24,4	2,5	10,3
DHT	866,4	9,0	12,3	1,5	12,7
DVN	711,1	0,0	17,8	1,1	6,4
DBD	630,3	84,5	38,4	1,6	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.858,2		16,7	2,4	15,6
FPT	9.441,7	8,0	21,4	3,7	18,0
CMG	1.574,5	13,9	15,9	1,2	7,1
SAM	1.295,9	48,5	13,3	1,6	12,7
ELC	1.064,3	45,9	7,5	1,6	23,2
SGT	914,4	-5,5	25,2	4,1	17,2

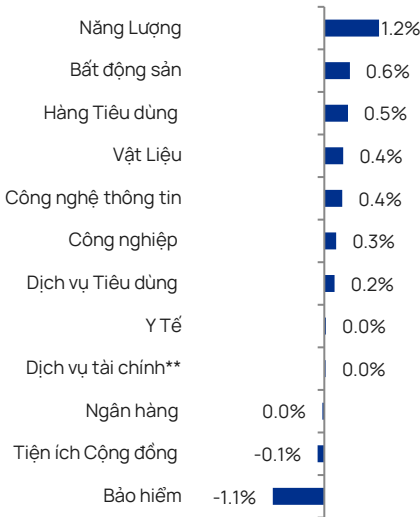
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

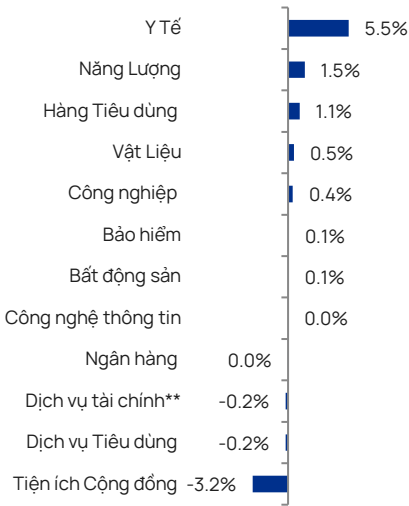
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

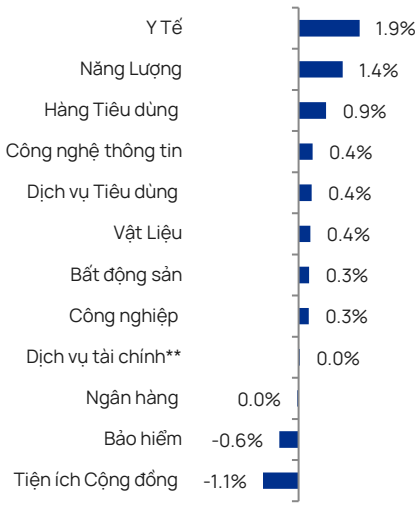
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



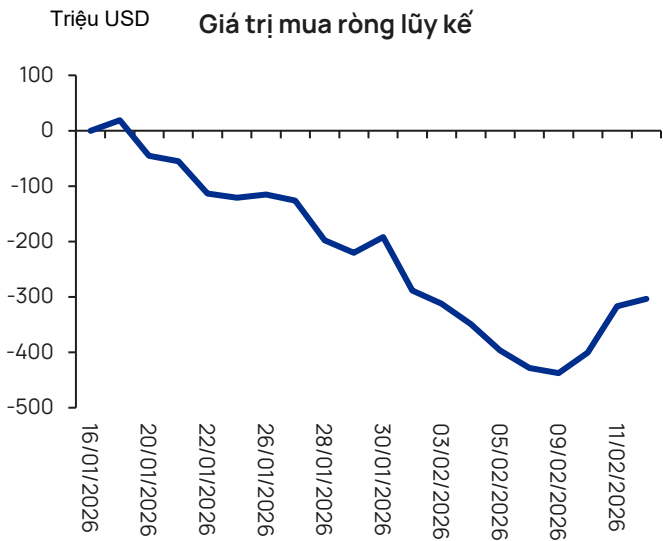
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



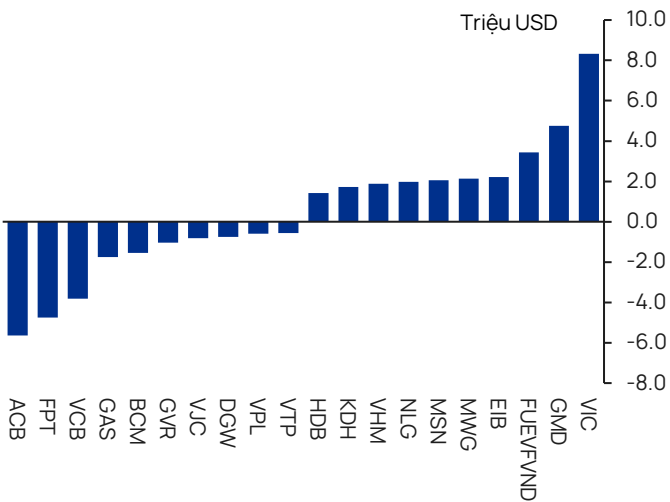
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

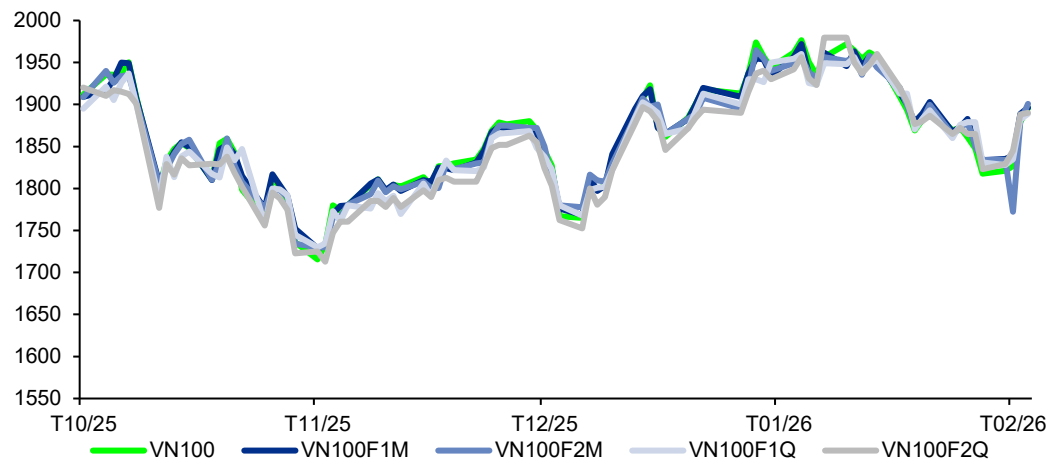
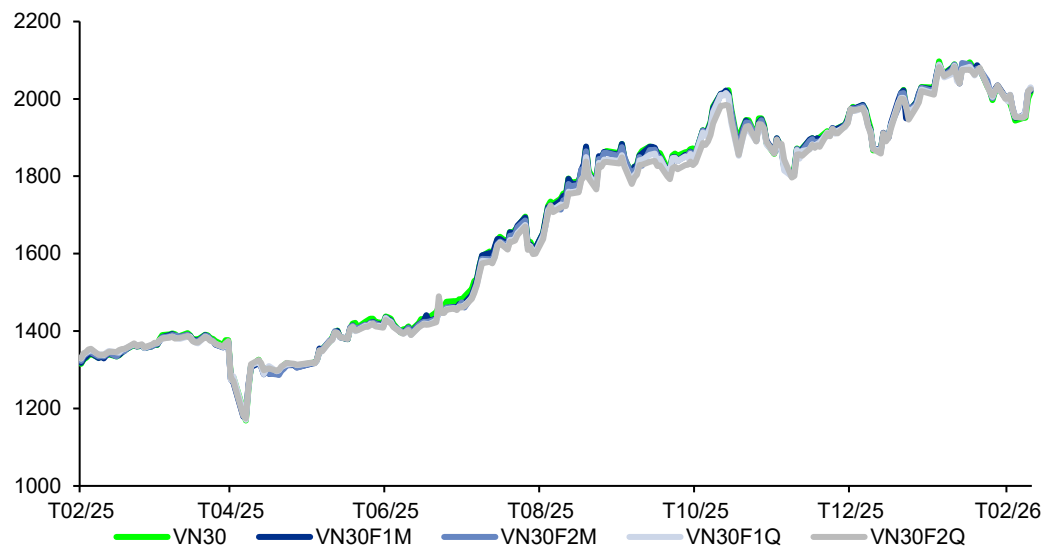


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.021,0	3,0	0,1%	4,5
VN30F2M	2.027,0	9,0	0,4%	10,5
VN30F1Q	2.030,0	11,0	0,5%	13,5
VN30F2Q	2.025,0	6,1	0,3%	8,5
VN100F1M	1.896,0	7,2	0,4%	0,2
VN100F2M	1.900,7	20,6	1,1%	4,9
VN100F1Q	1.889,0	7,0	0,4%	-6,8
VN100F2Q	1.890,2	2,2	0,1%	-5,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.593	-1,9%	131,14	-54,6%
VN30F2M	9.437	38,2%	11,10	36,7%
VN30F1Q	359	-7,7%	0,25	134,9%
VN30F2Q	190	2,2%	0,02	-71,9%
VN100F1M	35	-18,6%	0,02	-71,7%
VN100F2M	26	0,0%	0,00	-90,7%
VN100F1Q	6	-53,8%	0,00	-72,7%
VN100F2Q	11	0,0%	0,01	133,3%

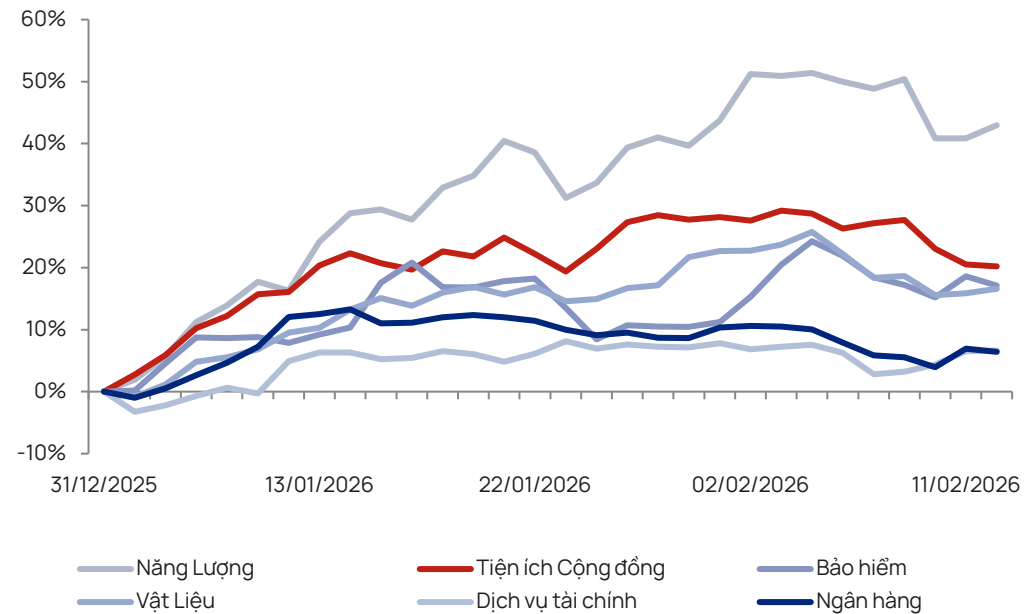


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

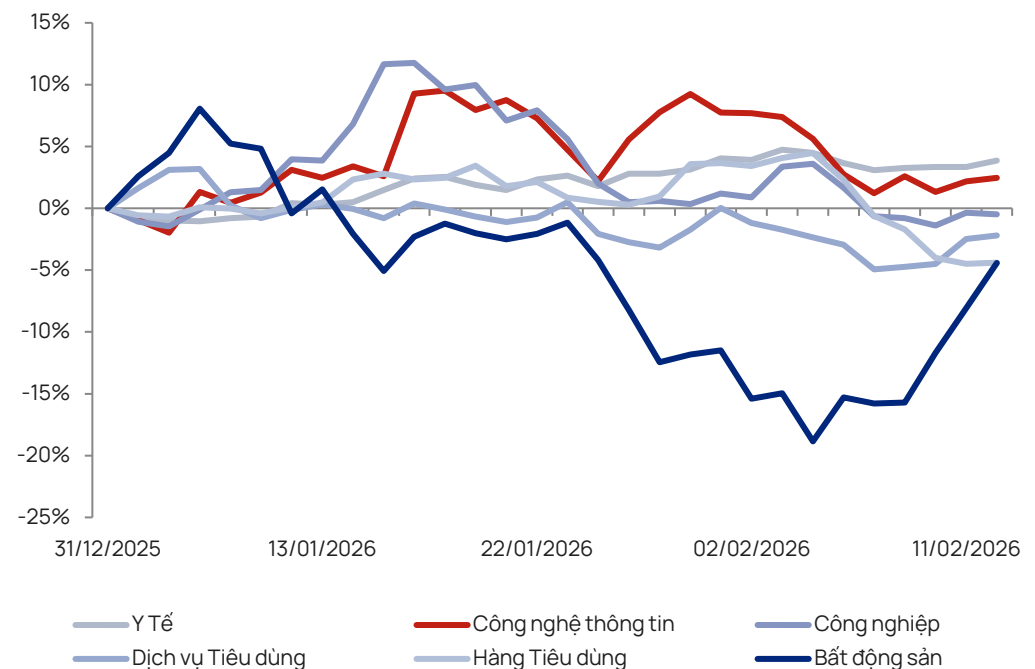
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



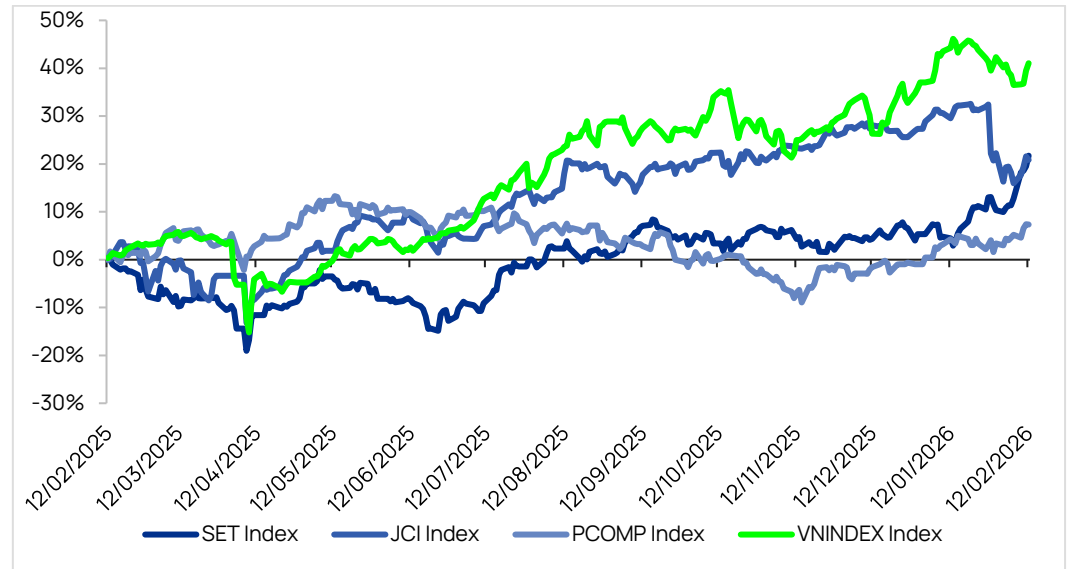
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



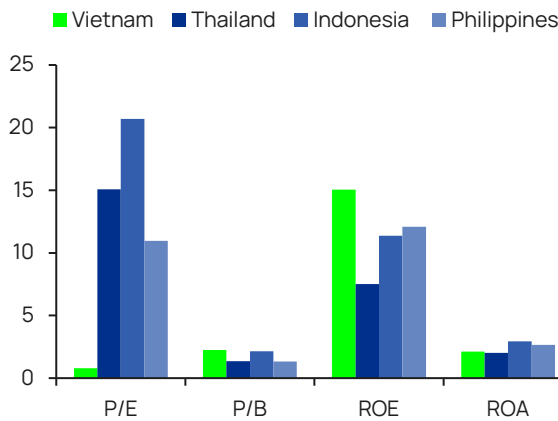
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	20,7	11,0	0,8
P/B	1,3	2,2	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,1
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	568,4	870,6	160,1	315,6
GTGD trung bình, tr USD	1.195,5	1.050,5	81,8	986,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.192,3	-773,2	280,4	-347,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	813,2	(60,5)	41,4	62,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,76%	5,58%	3,76%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.